

*P. Iho TT 55  
va q 181/PTg*  
*(Dinh)*

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

*OK*

Số: 247 /2006/QĐ-UBND

Vũng Tàu, ngày 19 tháng 01 năm 2006



### QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành Quy định việc tiếp nhận, giải quyết hồ sơ theo cơ chế “một cửa” tại Sở Thương mại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

- Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;
- Nghị định số 11/1999/NĐ-CP ngày 03/03/1999 của Thủ tướng Chính phủ về hàng hóa cấm lưu thông, dịch vụ thương mại cấm thực hiện; hàng hoá dịch vụ thương mại hạn chế kinh doanh, kinh doanh có điều kiện;
- Căn cứ Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31/7/2000 của Chính phủ Quy định về Văn phòng đại diện chi nhánh của thương nhân nước ngoài và của doanh nghiệp du lịch nước ngoài tại Việt Nam;
- Căn cứ Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31/7/2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;
- Căn cứ Nghị định số 32/1999/NĐ-CP ngày 05/5/1999 của Chính phủ về khuyến mại, quảng cáo thương mại và hội chợ, triển lãm thương mại;
- Căn cứ Quyết định số 181/2003 ngày 04/9/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế thực hiện cơ chế “một cửa” tại cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương;
- Căn cứ Quyết định số 187/2003/QĐ-TTg ngày 15/9/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Căn cứ Quyết định số 1505/2003/QĐ-BTM ngày 17/11/2003 của Bộ Thương mại về việc ban hành Quy chế đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Theo đề nghị của Thường trực Ban chỉ đạo Cải cách hành chính tỉnh BR-VT tại Tờ trình số 21/TTr-CCHC ngày 05/01/2006,

#### QUYẾT ĐỊNH:

- Điều 1.** Ban hành Quy định việc tiếp nhận, giải quyết hồ sơ theo cơ chế “một cửa” tại Sở Thương mại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
- Điều 2.** Giám đốc Sở Thương mại có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện bản Quy định ban hành tại Quyết định này.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 6799/2000/QĐ-UB ngày 27/12/2000 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc phê duyệt đề án cải cách thủ tục hành chính theo mô hình “một cửa” của Sở Thương mại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND Tỉnh, Thường trực Ban chỉ đạo Cải cách hành chính Tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn trực thuộc UBND Tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ (để b/c);
- Bộ Thương mại (để b/c);
- Bộ Tư pháp (Cục KT VB QPPL);
- TTr. TU (để b/c);
- TTr. HĐND tỉnh (để b/c);
- CT, các PCT UBND Tỉnh;
- Như Điều 4 (để th/h);
- Lưu VT-TH.

VI/11-01-06/CCHC-coche1 củaSTM-QĐ

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH *Handwritten mark*  
CHỦ TỊCH



*Trần Minh Park*

**QUY ĐỊNH**  
**VIỆC TIẾP NHẬN, GIẢI QUYẾT HỒ SƠ**  
**THEO CƠ CHẾ “MỘT CỬA” TẠI SỞ THƯƠNG MẠI**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 247 /2006/QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2006 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)*

**CHƯƠNG I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Việc tiếp nhận giải quyết hồ sơ theo cơ chế “một cửa” tại Sở Thương Mại được quy định như sau:**

1. Tổ chức, công dân có nhu cầu liên hệ giải quyết các thủ tục hành chính đến liên hệ nộp hồ sơ và nhận lại kết quả tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.
2. Nếu trường hợp hồ sơ giải quyết trễ so với quy định thì bộ phận tiếp nhận và trả kết quả phải có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, công dân biết rõ lý do và hẹn lại ngày trả kết quả trước thời hạn đã hẹn trả lần đầu.
3. Những hồ sơ không thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Thương Mại thì cán bộ tiếp nhận và trả kết quả có trách nhiệm hướng dẫn cụ thể để tổ chức, công dân liên hệ với cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

**Điều 2.** Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ so với quy định thì bộ phận tiếp nhận và trả kết quả có trách nhiệm giải thích, hướng dẫn trực tiếp hoặc bằng văn (hồ sơ nhận gián tiếp) cho tổ chức, công dân thực hiện đúng các quy định về hoàn chỉnh hồ sơ.

**CHƯƠNG II**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

**Điều 3. Các thủ tục thực hiện theo cơ chế “một cửa” gồm:**

1. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh xăng dầu;
2. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khí hoá lỏng;
3. Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh rượu;
4. Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh thuốc lá;
5. Thủ tục cấp Giấy phép đặt văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài
6. Thủ tục duyệt Kế hoạch nhập khẩu cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (Ngoài khu công nghiệp);

7. Thủ tục phê duyệt thanh lý máy móc, thiết bị, phương tiện vận chuyển, vật tư, nguyên liệu cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (bên ngoài các khu công nghiệp);

8. Thủ tục duyệt kế hoạch Đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại;

9. Thủ tục cho phép tổ chức khuyến mại dưới hình thức vé số dự thưởng.

**Điều 4. Cơ sở pháp lý, hồ sơ, thẩm quyền, thời gian giải quyết, phí, lệ phí của từng thủ tục đã nêu tại Điều 3:**

**1. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh xăng dầu;**

**a) Cơ sở pháp lý:**

- Nghị định số 11/1999/NĐ-CP ngày 03/3/1999 của Chính Phủ về hàng hoá cấm lưu thông, dịch vụ thương mại cấm thực hiện; hàng hoá dịch vụ thương mại hạn chế kinh doanh, kinh doanh có điều kiện;

- Thông tư số 14/1999/TT-BTM ngày 07/7/1999 của Bộ Thương Mại hướng dẫn kinh doanh mặt hàng xăng dầu;

**b) Hồ sơ gồm có:**

**b.1. Giấy tờ phải nộp:**

- Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh xăng dầu.

- Bản sao hợp lệ hoặc bản sao có kèm theo bản chính để đối chiếu (không cần qua công chứng) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh trong đó có đăng ký kinh doanh mặt hàng xăng dầu.

- Văn bản về địa điểm xây dựng công trình xăng dầu theo từng trường hợp sau đây:

+ Đối với cửa hàng bán lẻ xăng dầu xây dựng trên đất liền: phải có Giấy phép xây dựng của Sở Xây Dựng tỉnh cấp (hoặc chứng chỉ quy hoạch địa điểm kinh doanh xăng dầu).

+ Đối với kho xăng dầu xây dựng trên đất liền: phải có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh.

+ Đối với cảng xăng dầu: phải có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh, của Bộ Giao Thông Vận Tải và của Bộ Tài Nguyên và Môi Trường.

- Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận an toàn về phòng chống cháy nổ do cơ quan PCCC tỉnh cấp.

- Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đảm bảo an toàn về vệ sinh môi trường do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh cấp.

**b.2. Giấy tờ phải xuất trình:**

Thương nhân phải xuất trình những giấy tờ chứng nhận điều kiện (nếu có) cho cán bộ được giao nhiệm vụ đi kiểm tra thực tế các điều kiện kinh doanh xăng dầu (Địa điểm kinh doanh, cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật, trình độ nghiệp vụ và sức

khoẻ của đội ngũ quản lý, nhân viên bán hàng...) theo quy định để làm cơ sở cấp Giấy chứng nhận:

- Hồ sơ thiết kế của hàng bán lẻ kinh doanh xăng dầu, kho, phương tiện vận tải kinh doanh xăng dầu... do một tổ chức có tư cách pháp nhân được phép hoạt động thiết kế theo quy định của nhà nước. Đối với cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên đất liền, yêu cầu về thiết kế phải theo quy định của Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 4530:1998.

- Giấy phép sử dụng các phương tiện đo lường do cơ quan QLNN về tiêu chuẩn đo lường chất lượng cấp.

- Giấy chứng nhận huấn luyện về an toàn phòng chống cháy nổ.

- Giấy chứng nhận đào tạo kiến thức về xăng dầu, bảo vệ môi trường.

- Giấy chứng nhận có đủ sức khoẻ làm việc của cán bộ, nhân viên do cơ quan y tế cấp huyện hoặc tương đương cấp.

- Ngoài ra, cơ sở kinh doanh còn phải đảm bảo các điều kiện về địa điểm kinh doanh xăng dầu, trang thiết bị phòng chống cháy nổ theo quy định tại Thông tư số 14/1999/TT-BTM và TCVN 4530:1998.

### **c) Thẩm quyền giải quyết:**

Sở Thương Mại là cơ quan quản lý nhà nước được thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh xăng dầu.

### **d) Thời gian giải quyết:**

Thời hạn cấp hoặc từ chối cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh xăng dầu tối đa 15 ngày tính từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ của thương nhân.

### **e) Mức thu phí và lệ phí:**

#### **e.1. Mức thu phí thẩm định điều kiện kinh doanh:**

- Các điểm kinh doanh trên địa bàn thành phố Vũng Tàu và Thị xã Bà Rịa:

Mức thu phí thẩm định: 300.000đ/1 điểm kinh doanh.

- Các điểm kinh doanh trên địa bàn các huyện còn lại:

Mức thu phí thẩm định: 150.000đ/1 điểm kinh doanh.

#### **e.2. Mức thu lệ phí cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh:**

- Đối với các điểm kinh doanh trên địa bàn thành phố Vũng Tàu và Thị xã Bà Rịa. Mức thu lệ phí: 50.000đ/1 giấy chứng nhận.

- Đối với các điểm kinh doanh trên địa bàn các huyện còn lại. Mức thu lệ phí: 25.000đ/1 giấy chứng nhận.

### **g) Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh xăng dầu:**

Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh có thời hạn hiệu lực là 3 năm kể từ ngày ký.

## **2. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khí hoá lỏng:**

**a) Cơ sở pháp lý:**

- Nghị định số 11/1999/NĐ-CP ngày 03/3/1999 của Chính Phủ về hàng hoá cấm lưu thông, dịch vụ thương mại cấm thực hiện; hàng hoá dịch vụ thương mại hạn chế kinh doanh, kinh doanh có điều kiện;

- Thông tư số 15/1999/TT-BTM ngày 19/5/1999 của Bộ Thương Mại hướng dẫn kinh doanh khí đốt hoá lỏng;

**b) Hồ sơ gồm có:**

**b.1. Giấy tờ phải nộp:**

- Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khí đốt hoá lỏng.  
- Bản sao hợp lệ hoặc bản sao có kèm theo bản chính để đối chiếu (không cần qua công chứng) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

- Bản sao hợp lệ hoặc bản sao có kèm theo bản chính để đối chiếu (không cần qua công chứng) Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn phòng cháy chữa cháy do Công an tỉnh, thành phố cấp.

**b.2. Giấy tờ phải xuất trình:**

Thương nhân phải xuất trình những giấy tờ có chứng nhận điều kiện (nếu có) cho cán bộ được giao nhiệm vụ đi thẩm tra thực tế các điều kiện kinh doanh (điều kiện về cơ sở vật chất và trang thiết bị kỹ thuật, trình độ nghiệp vụ và sức khoẻ của đội ngũ cán bộ quản lý, nhân viên bán hàng...) theo quy định để làm cơ sở cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, gồm có:

- Thiết kế do một tổ chức có tư cách pháp nhân được phép hoạt động thiết kế theo quy định của nhà nước.

- Giấy chứng nhận bảo đảm an toàn phòng cháy chữa cháy của cửa hàng do cơ quan công an phòng cháy chữa cháy tỉnh cấp.

- Giấy chứng nhận huấn luyện về phòng độc, phòng cháy chữa cháy của cán bộ quản lý, nhân viên bán hàng.

- Giấy chứng nhận bồi dưỡng kiến thức về khí hoá lỏng.

- Giấy chứng nhận có đủ sức khoẻ làm việc của cán bộ, nhân viên do cơ quan y tế cấp huyện hoặc tương đương xác nhận.

- Ngoài ra, cơ sở kinh doanh còn phải đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất: diện tích mặt bằng, yêu cầu kết cấu xây dựng, nơi bán hàng, kho chứa hàng, trang bị các phương tiện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy .... theo quy định của tiêu chuẩn Việt Nam - TCVN 2622:1995; TCVN:6223:1996.

**c) Thẩm quyền giải quyết:**

Sở Thương Mại là cơ quan QLNN được thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khí hoá lỏng.

**d) Thời gian giải quyết**

Thời hạn cấp hoặc từ chối cấp tối đa là 15 ngày, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ hợp lệ.

**e) Mức thu phí và lệ phí:**

**e.1. Mức thu phí thẩm định điều kiện kinh doanh:**

- Các điểm kinh doanh trên địa bàn thành phố Vũng Tàu và Thị xã Bà Rịa:
  - + Đối với cá nhân và nhóm kinh doanh đăng ký kinh doanh theo Luật doanh nghiệp. Mức thu phí: 300.000đ/điểm kinh doanh.
  - + Đối với cá nhân và nhóm kinh doanh đăng ký kinh doanh theo Nghị định 66/HĐBT ngày 02/3/1992 (Hộ cá thể). Mức thu phí: 100.000đ/điểm kinh doanh.
- Các điểm kinh doanh trên địa bàn các huyện còn lại:
  - + Đối với cá nhân và nhóm kinh doanh đăng ký kinh doanh theo Luật doanh nghiệp. Mức thu phí: 150.000đ/điểm kinh doanh.
  - + Đối với cá nhân và nhóm kinh doanh đăng ký kinh doanh theo Nghị định 66/HĐBT ngày 02/3/1992 (Hộ cá thể). Mức thu phí: 50.000đ/điểm kinh doanh.

**e.2. Mức thu lệ phí cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh:**

- Đối với các điểm kinh doanh trên địa bàn thành phố Vũng Tàu và Thị xã Bà Rịa. Mức thu lệ phí: 50.000đ/Giấy.
- Đối với các điểm kinh doanh trên địa bàn các huyện còn lại. Mức thu lệ phí: 25.000đ/1 giấy chứng nhận.

**3. Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh rượu:**

**a) Cơ sở pháp lý:**

- Nghị định số 11/1999/NĐ-CP ngày 03/3/1999 của Chính Phủ về hàng hoá cấm lưu thông, dịch vụ thương mại cấm thực hiện; hàng hoá dịch vụ thương mại hạn chế kinh doanh, kinh doanh có điều kiện;
- Thông tư số 12/1999/TT-BTM ngày 19/5/1999 của Bộ Thương Mại hướng dẫn kinh doanh mặt hàng rượu.

**b) Hồ sơ gồm có:**

**Giấy tờ phải nộp:**

- Đơn đề nghị cấp giấy phép kinh doanh rượu.
- Bản sao hợp lệ hoặc bản sao có kèm theo bản chính để đối chiếu (không cần qua công chứng) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
- Bản kê các loại rượu kinh doanh và nguồn mua các loại rượu đó (Các loại rượu trên 30 độ cồn).

**c) Thẩm quyền giải quyết:**

- Sở Thương Mại là cơ quan QLNN được thẩm quyền xem xét cấp Giấy phép kinh doanh rượu.

- Đối với thương nhân là doanh nghiệp, Sở Thương Mại trực tiếp nhận hồ sơ và xem xét cấp Giấy phép kinh doanh rượu.

- Đối với thương nhân là cá nhân, tổ hợp tác, hộ gia đình do cơ quan có chức năng quản lý thương mại cấp huyện tiếp nhận hồ sơ, xem xét và đề nghị Sở Thương Mại cấp Giấy phép kinh doanh rượu.

**d) Thời gian giải quyết:**

Thời hạn cấp hoặc từ chối cấp tối đa là 15 ngày, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ hợp lệ.

**e) Mức thu lệ phí:**

Mức thu lệ phí cấp Giấy phép kinh doanh:

- Đối với các điểm kinh doanh trên địa bàn thành phố Vũng Tàu và Thị xã Bà Rịa. Mức thu phí: 50.000đ/Giấy.

- Đối với các điểm kinh doanh trên địa bàn các huyện còn lại. Mức thu phí: 25.000đ/Giấy.

**4. Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh thuốc lá điều sản xuất trong nước:**

**a) Cơ sở pháp lý:**

- Nghị định số 11/1999/NĐ-CP ngày 03/3/1999 của Chính Phủ về hàng hoá cấm lưu thông, dịch vụ thương mại cấm thực hiện; hàng hoá dịch vụ thương mại hạn chế kinh doanh, kinh doanh có điều kiện;

- Thông tư số 30/1999/TT-BTM ngày 9/9/1999 của Bộ Thương Mại hướng dẫn kinh doanh mặt hàng thuốc lá điều sản xuất trong nước.

**b) Hồ sơ gồm có:**

- Đơn đề nghị cấp giấy phép kinh doanh thuốc lá.

- Bản sao hợp lệ hoặc bản sao có kèm theo bản chính để đối chiếu (không cần qua công chứng) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh trong đó phạm vi mặt hàng, ngành nghề kinh doanh ghi mặt hàng thuốc lá.

- Đối với thương nhân bán buôn hoặc đại lý bán buôn thuốc lá phải gửi kèm Phương án kinh doanh thuốc lá, có các nội dung chính: tình hình kinh doanh thuốc lá trước đây và hiện nay (nếu đã kinh doanh), khả năng tài chính, việc tổ chức hệ thống tiêu thụ thuốc lá của thương nhân, mạng lưới, địa bàn, đối tượng bán buôn, dự kiến doanh số mua, bán và các chỉ tiêu kinh tế, tài chính.

**c) Thẩm quyền giải quyết:**

Sở Thương Mại là cơ quan QLNN được thẩm quyền xem xét cấp Giấy phép kinh doanh thuốc lá.

- Đối với thương nhân là doanh nghiệp có đủ điều kiện theo quy định tại các khoản 2, 3 - Mục III - Thông tư số 30/1999/TT-BTM, Sở Thương mại trực tiếp nhận hồ sơ và xem xét cấp Giấy phép kinh doanh thuốc lá.

- Đối với thương nhân là cá nhân, tổ hợp tác, hộ gia đình, cơ quan có chức năng quản lý thương mại cấp huyện nhận hồ sơ, xem xét và đề nghị Sở Thương Mại cấp Giấy phép kinh doanh bán lẻ hoặc đại lý bán lẻ thuốc lá cho thương nhân trên địa bàn có đủ điều kiện theo quy định.

**d) Thời gian giải quyết**

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ Sở Thương Mại quyết định việc cấp hay không cấp Giấy phép kinh doanh thuốc lá cho thương nhân. ✕

**e) Mức thu lệ phí:**

Mức thu lệ phí cấp Giấy phép kinh doanh:

- Đối với các điểm kinh doanh trên địa bàn thành phố Vũng Tàu và Thị xã Bà Rịa. Mức thu phí: 50.000đ/Giấy.

- - - Đối với các điểm kinh doanh trên địa bàn các huyện còn lại. Mức thu phí: 25.000đ/Giấy.

**5. Thủ tục cấp Giấy phép đặt văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài:**

**a) Cơ sở pháp lý:**

- Nghị định số 45/2000/NĐ-CP ngày 06/9/2000 của Chính Phủ.

- Thông tư số 20/2000/TTLT-BTM-TCDL ngày 20/10/2000 của Bộ Thương Mại và Tổng Cục Du Lịch hướng dẫn thực hiện Nghị định số 45/2000/NĐ-CP ngày 06/9/2000 của Chính Phủ quy định về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài.

- Quyết định số 5033/QĐ-UB ngày 18/6/2001 của UBND Tỉnh BR-VT quy định về văn phòng đại diện, chi nhánh của thương nhân nước ngoài và của doanh nghiệp du lịch nước ngoài tại Việt Nam và quy định thẩm quyền của Sở Thương Mại trong việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với VPĐD của thương nhân nước ngoài trên địa bàn tỉnh.

**b) Hồ sơ gồm có:**

- Đơn đề nghị cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện.

- Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của thương nhân nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài xác nhận và bản dịch ra tiếng Việt, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này được cơ quan Công chứng Việt Nam hoặc Cơ quan Đại diện Ngoại giao, cơ quan Lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài xác nhận.

Ngoài hai loại giấy tờ trên, thương nhân nước ngoài không cần phải nộp thêm bất kỳ loại giấy tờ nào khác.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Thương Mại sẽ có văn bản thông báo để thương nhân nước ngoài bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ hoặc từ chối cấp (có nêu rõ lý do).

**c) Thẩm quyền giải quyết:**

- UBND Tỉnh cấp, sửa đổi, bổ sung, thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài.

- Sở Thương Mại thực hiện chức QLNN đối với Văn phòng đại diện: trực tiếp nhận hồ sơ, thẩm định hồ sơ và lập thủ tục trình UBND tỉnh cấp, sửa đổi, bổ sung, thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài.

**d) Thời gian giải quyết:**

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, UBND Tỉnh cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện cho thương nhân nước ngoài.

**e) Mức thu lệ phí:**

Mức thu lệ phí cấp Giấy phép đặt văn phòng đại diện là: 1.000.000 đồng/1 giấy phép (Một triệu đồng) và thu bằng “đồng” Việt Nam.

**g) Về việc thay đổi nội dung Giấy phép:**

Khi có nhu cầu thay đổi nội dung Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, thương nhân nước ngoài phải có đơn đề nghị với cơ quan cấp Giấy phép kèm theo văn bản chứng minh về việc thay đổi này phù hợp với pháp luật nơi thương nhân nước ngoài đặt trụ sở chính và pháp luật Việt Nam.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, UBND Tỉnh cấp Giấy phép mới để sửa đổi, bổ sung, thay thế Giấy phép đã cấp thành lập Văn phòng đại diện cho thương nhân nước ngoài.

**h) Yêu cầu thực hiện chế độ báo cáo:**

Văn phòng đại diện phải báo cáo định kỳ mỗi năm một lần về các hoạt động của Văn phòng đại diện với Sở Thương Mại trước ngày làm việc cuối cùng của tháng 01 năm tiếp theo.

Trong trường hợp cần thiết, theo yêu cầu bằng văn bản của Sở Thương Mại, Văn phòng đại diện báo cáo những vấn đề liên quan đến hoạt động của mình.

**6. Thủ tục duyệt kế hoạch nhập khẩu cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (Ngoài khu công nghiệp):**

**a) Cơ sở pháp lý:**

- Nghị định số 24/2000/NĐCP ngày 31/7/2000 của Chính Phủ;
- Thông tư số 22/2000/TT-BTM ngày 15/12/2000 của Bộ Thương Mại hướng dẫn thực hiện Nghị định số 24/2000/NĐCP ngày 31/7/2000 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam về xuất nhập khẩu và các hoạt động thương mại khác của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài;

**b) Hồ sơ gồm có:**

- Văn bản đề nghị nhập khẩu của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (về nhập khẩu để hình thành doanh nghiệp, nhập khẩu để mở rộng sản xuất, nhập khẩu để thay thế, nhập khẩu để đổi mới công nghệ);

- Danh mục hàng nhập khẩu (Tên hàng, số lượng, quy cách kỹ thuật, trị giá);

- Danh mục máy móc đang sử dụng cần được thay thế, thời gian sử dụng, tình trạng máy móc, thiết bị (Trong trường hợp nhập khẩu máy móc, thiết bị để thay thế).

- Bản sao hợp lệ Giấy phép đầu tư hoặc Giấy phép kinh doanh (trong trường hợp đồng hợp tác kinh doanh, Giấy phép đầu tư điều chỉnh tăng vốn (trong trường hợp nhập khẩu máy móc thiết bị để mở rộng sản xuất);

- Giải trình kinh tế kỹ thuật (hoặc giải trình kinh tế kỹ thuật để mở rộng sản xuất);

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh (trong trường hợp hợp đồng hợp tác kinh doanh).

**c) Thẩm quyền giải quyết:**

Sở Thương Mại được UBND tỉnh ủy quyền duyệt kế hoạch nhập khẩu.

**d) Thời gian giải quyết:**

Thời gian duyệt kế hoạch nhập khẩu không quá 10 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.

**e) Yêu cầu thực hiện báo cáo xuất nhập khẩu:**

Hàng quý, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài báo cáo Sở Thương Mại về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, gồm:

- Tình hình xuất khẩu sản phẩm của doanh nghiệp và hàng không do doanh nghiệp sản xuất.

- Tình hình nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện vận chuyển, vật tư để xây dựng cơ bản; nguyên liệu để sản xuất hàng xuất khẩu, để sản xuất hàng tiêu thụ trong nước.

**7. Thủ tục chấp thuận thanh lý máy móc, thiết bị, phương tiện vận chuyển, vật tư, nguyên liệu của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (bên ngoài các khu công nghiệp):**

**a) Cơ sở pháp lý:**

- Nghị định số 24/2000/NĐCP ngày 31/7/2000 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;

- Thông tư số 01/2005/TT-BTM ngày 06/01/2005 của Bộ Thương Mại hướng dẫn việc thanh lý máy móc, thiết bị, phương tiện vận chuyển, vật tư, nguyên liệu của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài;

- Công văn số 681/UB-VP ngày 01/02/2005 của UBND Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc giao cho Sở Thương Mại phê duyệt thanh lý máy móc, thiết bị, phương tiện vận chuyển, vật tư, nguyên liệu của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài;

**b) Hồ sơ thanh lý gồm có:**

**b.1. Hồ sơ đối với việc thanh lý vật tư, thiết bị dôi dư sau khi doanh nghiệp hoàn thành xây dựng cơ bản gồm:**

- Công văn đề nghị của doanh nghiệp trong đó nêu rõ hình thức thanh lý.
- Danh mục vật tư, thiết bị đề nghị thanh lý.
- Báo cáo quyết toán công trình xây dựng trong đó có nội dung quyết toán vật tư, thiết bị nhập khẩu, đề xuất biện pháp xử lý vật tư, thiết bị còn dôi dư sau khi hoàn thành thi công xây dựng công trình.

**b.2. Hồ sơ đối với việc thanh lý tài sản khi doanh nghiệp chấm dứt hoạt động gồm:**

- Công văn đề nghị của Ban thanh lý tài sản của doanh nghiệp trong đó nêu rõ hình thức thanh lý.
- Danh mục máy móc, thiết bị phương tiện vận chuyển, vật tư, nguyên liệu đề nghị thanh lý.
- Quyết định của cơ quan cấp Giấy phép đầu tư chấp thuận việc doanh nghiệp chấm dứt hoạt động.
- Quyết định thành lập Ban thanh lý tài sản của Hội đồng quản trị doanh nghiệp liên doanh hoặc chủ đầu tư nước ngoài hoặc các Bên hợp doanh.
- Phương án thanh lý được Hội đồng quản trị doanh nghiệp liên doanh hoặc chủ đầu tư nước ngoài hoặc các bên hợp doanh phê chuẩn.

**b.3. Hồ sơ đối với việc thanh lý máy móc, thiết bị, phương tiện vận chuyển khi doanh nghiệp vẫn đang hoạt động gồm:**

- Công văn đề nghị của doanh nghiệp trong đó nêu rõ lý do thanh lý, hình thức thanh lý.
- Danh mục máy móc, thiết bị phương tiện vận chuyển đề nghị thanh lý.
- Bảng kê khấu hao máy móc, thiết bị, phương tiện vận chuyển thanh lý trong trường hợp thanh lý khi hết khấu hao.
- Biên bản giám định máy móc, thiết bị, phương tiện vận chuyển bị hư hỏng trong trường hợp thanh lý để thay thế hư hỏng.
- Văn bản chấp thuận của cơ quan cấp Giấy phép đầu tư trong trường hợp thanh lý để giảm bớt chi phí hoạt động, hoặc để đổi mới công nghệ, hoặc để chuyển mục tiêu hoạt động.

**b.4. Hồ sơ đối với việc thanh lý vật tư, nguyên liệu khi doanh nghiệp vẫn đang hoạt động gồm:**

- Công văn đề nghị của doanh nghiệp trong đó nêu rõ lý do thanh lý, hình thức thanh lý.

- Danh mục vật tư, nguyên liệu đề nghị thanh lý.

- Chứng thư giám định chất lượng về việc nguyên liệu, vật liệu kém phẩm chất, không đủ tiêu chuẩn cho sản xuất của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định hàng hoá theo quy định tại Nghị định số 20/1999/NĐ-CP ngày 12/4/1999 của Chính phủ về kinh doanh dịch vụ giám định hàng hoá và Thông tư số 33/1999/TT-BTM ngày 18/11/1999 của Bộ Thương Mại hướng dẫn thực hiện Nghị định số 20/1999/NĐ-CP.

**c) Thẩm quyền giải quyết:**

Sở Thương Mại được UBND tỉnh ủy quyền xem xét, phê duyệt thanh lý máy móc, thiết bị, phương tiện vận chuyển, vật tư, nguyên liệu của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (bên ngoài các khu công nghiệp).

**d) Thời gian giải quyết:**

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Sở Thương Mại có văn bản trả lời về việc thanh lý hoặc không chấp nhận việc thanh lý (có nêu rõ lý do) cho doanh nghiệp.

**8. Thủ tục chấp thuận tổ chức khuyến mại dưới hình thức vé số dự thưởng.**

**a) Cơ sở pháp lý:**

- Nghị định 32/1999/NĐ-CP ngày 05/5/1999 của Chính Phủ.

- Thông tư số 17/2001/TT-BTM ngày 12/7/2001 của Bộ Thương Mại hướng dẫn thực hiện hoạt động khuyến mại quy định tại Nghị định 32/1999/NĐ-CP ngày 05/5/1999 của Chính Phủ về khuyến mại, quảng cáo thương mại và hội chợ, triển lãm thương mại;

**b) Hồ sơ gồm có:**

- Đơn đề nghị được tổ chức khuyến mại dưới hình thức vé số dự thưởng. Nội dung gồm: Hàng hoá, dịch vụ khuyến mại; hàng hoá dịch vụ dùng để khuyến mại; thời gian khuyến mại; địa bàn tổ chức khuyến mại; thành phần ban tổ chức mở thưởng, giải thưởng; địa điểm phát thưởng. (Trong đơn đề nghị ghi rõ: tên, địa chỉ của thương nhân; ghi tóm tắt lĩnh vực hoạt động hoặc ngành nghề kinh doanh).

- Bản thể lệ dự thưởng (Ghi rõ cách thức khách hàng tham gia, phương thức trả thưởng, cơ cấu giải thưởng, thời gian, địa điểm mở thưởng, phát thưởng, các quy định về vé số hợp lệ và kèm mẫu vé số dự thưởng).

**c) Thẩm quyền giải quyết:**

Sở Thương Mại xem xét và chấp thuận bằng văn bản cho thương nhân tổ chức khuyến mại dưới hình thức vé số dự thưởng.

**d) Thời gian giải quyết:**

- Thương nhân gửi hồ sơ đến Sở Thương Mại ít nhất 15 ngày trước ngày bắt đầu tổ chức khuyến mại.

- Trong thời hạn không quá 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Thương Mại có văn bản chấp thuận cho thương nhân tổ chức khuyến mại dưới hình thức vé số dự thưởng. Trường hợp không chấp thuận, Sở Thương Mại sẽ trả lời bằng văn bản trong thời hạn nói trên (Có nêu rõ lý do).

**e) Chế độ báo cáo:**

Thương nhân thực hiện việc khuyến mại gửi báo cáo kết quả thực hiện chương trình khuyến mại về Sở Thương Mại nơi thương nhân tổ chức khuyến mại trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày kết thúc việc khuyến mại.

**9. Thủ tục duyệt kế hoạch tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại:**

**a) Cơ sở pháp lý:**

- Nghị định 32/1999/NĐ-CP ngày 05/5/1999 của Chính Phủ.  
- Thông tư số 18/2001/TT-BTM ngày 12/7/2001 của Bộ Thương Mại hướng dẫn thực hiện hoạt động hội chợ, triển lãm thương mại quy định tại Nghị định 32/1999/NĐ-CP ngày 05/5/1999 của Chính Phủ về khuyến mại, quảng cáo thương mại và hội chợ, triển lãm thương mại;

**b) Hồ sơ:**

- Văn bản Đăng ký (Đăng ký bổ sung) kế hoạch tổ chức hội chợ, triển lãm. Nội dung chủ yếu gồm có:

- Tên doanh nghiệp, số và ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, địa chỉ trụ sở chính.
- Lĩnh vực hoạt động (ngành nghề kinh doanh).
- Chủ đề hội chợ, triển lãm; quy mô tổ chức hoặc tham gia hội chợ, triển lãm.
- Hàng hoá dự kiến tham gia hội chợ, triển lãm.
- Thời gian, địa điểm tổ chức hội chợ, triển lãm.

**c) Thẩm quyền giải quyết:**

Sở Thương Mại là cơ quan xem xét duyệt kế hoạch tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại của thương nhân kinh doanh dịch vụ hội chợ triển lãm thương mại trên địa bàn tỉnh.

**d) Thủ tục và thời gian giải quyết:**

**d.1.** Đối với thương nhân kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm: Gửi văn bản Đăng ký kế hoạch tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại năm kế hoạch đến Sở Thương Mại trước ngày 01 tháng 10 của năm trước năm kế hoạch.

- Thời hạn giải quyết: Sở Thương Mại gửi văn bản duyệt kế hoạch hoặc từ chối (có nêu rõ lý do) việc đăng ký kế hoạch tổ chức hội chợ, triển lãm của thương nhân trước ngày 01 tháng 11 của năm trước năm kế hoạch. (Trong thời hạn 30 (Ba mươi) ngày làm việc).

Trường hợp thay đổi chủ đề, thời gian tổ chức, bổ sung số lượng hội chợ, triển lãm thương mại so với KH đã được xác nhận, thương nhân phải gửi văn bản Đăng

ký bổ sung đến Sở Thương Mại chậm nhất 30 (ba mươi) ngày trước ngày khai mạc hội chợ, triển lãm. (Văn bản đăng ký bổ sung ghi rõ nội dung đã được xác nhận đăng ký, nội dung đề nghị thay đổi, số lượng hội chợ - triển lãm đã được duyệt, số lượng hội chợ - triển lãm xin bổ sung và đề nghị nội dung về hội chợ - triển lãm xin bổ sung).

- Thời hạn giải quyết: Sở Thương Mại gửi văn bản duyệt kế hoạch hoặc từ chối (có nêu rõ lý do) việc thay đổi, bổ sung nói trên cho thương nhân trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản Đăng ký.

Trường hợp không tổ chức hội chợ, triển lãm hoặc thay đổi quy mô, hàng hoá tham dự hội chợ, triển lãm so với kế hoạch đã được duyệt, thương nhân chỉ cần thông báo cho Sở Thương Mại chậm nhất 10 (mười) ngày trước ngày khai mạc hội chợ, triển lãm (Không cần có văn bản xác nhận của Sở Thương Mại).

**d.2.** Đối với thương nhân không kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại tự tổ chức hội chợ, triển lãm hàng hoá mà thương nhân kinh doanh, gửi văn bản Đăng ký đến Sở Thương Mại chậm nhất 30 (ba mươi) ngày trước ngày khai mạc hội chợ, triển lãm.

- Thời hạn giải quyết: Sở Thương Mại gửi văn bản duyệt kế hoạch hoặc từ chối (có nêu rõ lý do) việc đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại cho thương nhân trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản Đăng ký.

Trường hợp thay đổi nội dung hội chợ, triển lãm đã được xác nhận, thương nhân phải thông báo cho Sở Thương Mại chậm nhất 05 (năm) ngày trước ngày khai mạc hội chợ, triển lãm.

**d.3.** Đối với thương nhân nước ngoài khi tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam phải thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam thực hiện.

Thương nhân kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại được thương nhân nước ngoài thuê tổ chức hội chợ, triển lãm phải gửi văn bản đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm đến Sở Thương Mại chậm nhất 30 (ba mươi) ngày trước ngày khai mạc hội chợ, triển lãm.

- Thời hạn giải quyết: Sở Thương Mại gửi văn bản duyệt kế hoạch hoặc từ chối (có nêu rõ lý do) việc đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại cho thương nhân kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm chậm nhất 05 (năm) ngày trước ngày khai mạc hội chợ, triển lãm.

Trường hợp không tổ chức hoặc thay đổi nội dung hội chợ, triển lãm đã được xác nhận, thương nhân phải thông báo cho Sở Thương Mại chậm nhất 05 (năm) ngày trước ngày khai mạc hội chợ, triển lãm.

#### **e) Yêu cầu thương nhân về chế độ báo cáo:**

Trong thời hạn không quá 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày kết thúc hội chợ, triển lãm, thương nhân đăng ký tổ chức hoặc tham gia hội chợ, triển lãm thương mại phải gửi báo cáo cho Sở Thương mại.

Nội dung chủ yếu của báo cáo:

- Việc thực hiện những nội dung đã đăng ký;
  - Kết quả của việc tổ chức hoặc tham gia hội chợ, triển lãm thương mại, trong đó có doanh số bán, số lượng hợp đồng ký kết;
- Các kiến nghị cụ thể (nếu có).

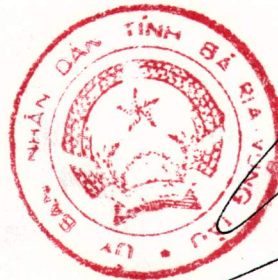
### CHƯƠNG III

#### TỔ CHỨC THỰC HIỆN

##### Điều 5. Giám đốc Sở Thương Mại có trách nhiệm:

1. Ban hành quyết định thành lập Ban Chỉ Đạo CCHC của Sở và Quy chế hoạt động của Ban Chỉ Đạo.
2. Quyết định thành lập Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả; xây dựng Quy chế làm việc của bộ phận tiếp nhận và trả kết quả; Quy chế phối hợp giữa bộ phận tiếp nhận và trả kết quả với các phòng chuyên môn.
3. Bố trí cán bộ có chuyên môn, nghiệp vụ và tư cách đạo đức để bố trí làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.
4. Sắp xếp, bố trí nơi làm việc hợp lý có đủ trang thiết bị cần thiết để đảm bảo thuận tiện cho giao dịch tiếp xúc của công dân.
5. Mở đầy đủ các loại sổ sách theo mẫu quy định.
6. Niêm yết công khai các thủ tục hành chính; Quy trình; Thẩm quyền giải quyết; Phí, lệ phí và thời gian giải quyết theo quy định.
7. Triển khai tuyên truyền sâu rộng đến mọi tổ chức và công dân nắm được tình hình cải cách hành chính của đơn vị để cùng thực hiện./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH  
CHỦ TỊCH



*Trần Minh Tuấn*